

Phụ lục 03

DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số:     /QĐ-UBND ngày     tháng     năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                         | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
|-------|----------------------------------------------|-----|---------------------|----------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|--------------|-------------|--------------|------------|---------------|--------------|--------------|------------|
|       |                                              |     |                     | Phường 1                         | Phường 2 | Phường 5 | Phường 6 | Phường 7 | Phường 8 | Phường 9 | P. Tân Xuyên | P. Tân Thành | Xã An Xuyên | Xã Tân Thành | Xã Tắc Vân | Xã Lý Văn Lâm | Xã Định Bình | Xã Hòa Thành | Xã Hòa Tân |
| (1)   | (2)                                          | (3) | (4)=(5)+...+(20)    | (5)                              | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)         | (13)         | (14)        | (15)         | (16)       | (17)          | (18)         | (19)         | (20)       |
| 1     | Nhóm đất nông nghiệp                         | NNP | 1.642,85            | 34,34                            | 22,82    | 2,84     | 150,98   | 48,99    | 51,58    | 159,63   | 231,07       | 265,89       | 34,26       | 101,49       | 2,49       | 384,00        | 6,21         | 129,39       | 16,88      |
| 1.1   | Đất trồng lúa                                | LUA | 487,18              |                                  |          |          |          |          |          |          |              | 87,37        | 15,02       | 78,22        |            | 292,67        |              |              |            |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa                         | LUC | 340,74              |                                  |          |          |          |          |          |          |              | 87,37        | 15,02       | 78,22        |            | 146,23        |              |              |            |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại                        | LUK | 146,44              |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            | 146,44        |              |              |            |
| 1.2   | Đất trồng cây hằng năm khác                  | HNK |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                        | CLN | 308,76              | 20,24                            | 8,98     | 2,84     | 15,23    | 13,84    | 34,43    | 41,41    | 55,17        | 14,69        | 5,17        | 6,95         | 1,79       | 59,95         | 3,06         | 18,97        | 6,03       |
| 1.4   | Đất rừng đặc dụng                            | RDD |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 1.5   | Đất rừng phòng hộ                            | RPH |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                            | RSX |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
|       | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                      | NTS | 846,92              | 14,10                            | 13,84    |          | 121,85   | 35,15    | 17,15    | 118,21   | 175,89       | 163,83       | 14,07       | 16,32        | 0,70       | 31,39         | 3,15         | 110,42       | 10,85      |
| 1.8   | Đất chăn nuôi tập trung                      | CNT |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 1.9   | Đất làm muối                                 | LMU |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 1.10  | Đất nông nghiệp khác                         | NKH |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2     | Nhóm đất phi nông nghiệp                     | PNN | 143,30              | 7,65                             | 8,15     | 3,86     | 21,07    | 11,09    | 4,17     | 37,20    | 21,22        | 7,00         | 1,63        | 0,39         | 1,15       | 9,99          | 0,26         | 7,27         | 1,19       |
| 2.1   | Đất ở tại nông thôn                          | ONT | 10,71               |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              | 1,60        | 0,32         | 1,00       | 4,05          | 0,09         | 3,06         | 0,59       |
| 2.2   | Đất ở tại đô thị                             | ODT | 90,06               | 3,92                             | 4,46     | 2,63     | 12,79    | 8,34     | 4,14     | 29,66    | 18,19        | 3,53         |             |              |            | 2,40          |              |              |            |
| 2.3   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                  | TSC | 7,67                |                                  | 0,76     | 1,00     |          | 0,01     |          | 3,61     |              | 1,24         | 0,02        | 0,07         | 0,15       | 0,12          |              | 0,09         | 0,60       |
| 2.4   | Đất quốc phòng                               | CQP |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.5   | Đất an ninh                                  | CAN |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.6   | Đất xây dựng công                            | DSN | 1,45                |                                  | 0,34     |          | 0,03     | 0,69     |          |          |              |              | 0,02        |              |            |               | 0,17         | 0,20         |            |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
|--------|------------------------------------------|-----|---------------------|----------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|--------------|-------------|--------------|------------|---------------|--------------|--------------|------------|
|        |                                          |     |                     | Phường 1                         | Phường 2 | Phường 5 | Phường 6 | Phường 7 | Phường 8 | Phường 9 | P. Tân Xuyên | P. Tân Thành | Xã An Xuyên | Xã Tân Thành | Xã Tắc Vân | Xã Lý Văn Lâm | Xã Định Bình | Xã Hòa Thành | Xã Hòa Tân |
|        | trình sự nghiệp                          |     |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH | 0,13                |                                  | 0,13     |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT | 0,05                |                                  |          |          | 0,03     |          |          |          |              |              | 0,02        |              |            |               |              |              |            |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD | 1,16                |                                  | 0,10     |          |          | 0,69     |          |          |              |              |             |              |            |               | 0,17         | 0,20         |            |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT | 0,11                |                                  | 0,11     |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 4,30                | 0,30                             |          |          | 1,48     | 2,02     |          |          |              |              |             |              |            | 0,50          |              |              |            |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                      | SKK |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                      | SKN |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                  | TMD | 2,72                | 0,20                             |          |          |          | 2,02     |          |          |              |              |             |              |            | 0,50          |              |              |            |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | SKC | 1,58                | 0,10                             |          |          | 1,48     |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | SKS |                     |                                  |          |          |          |          |          |          |              |              |             |              |            |               |              |              |            |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | CCC | 29,11               | 3,43                             | 2,59     | 0,23     | 6,77     | 0,03     | 0,03     | 3,93     | 3,03         | 2,23         |             |              |            | 2,92          |              | 3,92         |            |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                | DGT | 26,59               | 3,43                             | 2,59     | 0,03     | 5,49     | 0,03     | 0,03     | 3,90     | 3,03         | 2,00         |             |              |            | 2,36          |              | 3,70         |            |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                  | DTL | 2,52                |                                  |          | 0,20     | 1,28     |          |          | 0,03     |              | 0,23         |             |              |            | 0,56          |              | 0,22         |            |